TỪ VỰNG FLYERS (PHẦN 3)

No	Word	Meaning
81		con bướm
82		rùa (sống trên cạn)
83		động vật hoang dã
84		khủng long
85		lối vào
86		lối ra
87		cao đẳng
88		đại học
89		gọn gàng
90		bừa bộn
91		trống rỗng
92		thân thiện
93		mắc, đắc
94		khó khăn
95		thông minh
96		ngon
97		khiếp sợ
98		kinh khủng
99		hào hứng
100		xuất sắc

LIVEWORKSHEETS

No	Word	Meaning
101		tuyệt chủng
102		sâu
103		nặng
104		khổng lồ
105		khác lạ, lạ lùng
106		cô đơn, 1 mình
107		phim hoạt hình
108		con thiên nga
109		con bạch tuột
110		nguy hiểm
111		miếng băng gạt
112		đường cao tốc
113		bảo tàng
114		ga tàu lửa
115		sân ga
116		đồn cảnh sát
117		rạp hát, sân khấu kịch
118		sân khấu
119		buổi hoà nhạc
120		bưu điện

LIVEWORKSHEETS